Chi tiết mã HS 8525.83.90

Mã HS	8525.83.90
Mô tả hàng hóa	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh / - Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh: / - - Loại khác, loại nhìn ban đêm nêu tại Chú giải Phân nhóm 3 của Chương này: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 07:31:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85258390/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15596
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15596
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15596
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MY)	0% (trừ ID, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14921
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14853
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14853
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14853
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14853
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14853
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14853
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14907
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14907
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14907
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14907

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14907
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14907
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14908
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14908
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14908
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14908
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14908
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14908
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14911
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14859
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14867
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14867
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14867
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14867
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14867
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14867
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14907
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14907
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14907
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14907
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14907
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14907
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14962
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14962
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14962
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14962

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14962
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14962
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14941
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14941
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14941
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14941
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14941
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14941
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14939
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14939
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14939
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14939
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14939
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14939
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D14945
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E14945
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F14945
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14945
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14945
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14945
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D14944
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E14944
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F14944
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14944
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14944
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14944

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14937
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14937
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14937
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14937
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14937
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14937
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14937
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14932
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14932
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14932
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14932
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14932
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14932
RCEP B	2022	2022	0	B!D14932
RCEP B	2023	2023	0	B!E14932
RCEP B	2024	2024	0	B!F14932
RCEP B	2025	2025	0	B!G14932
RCEP B	2026	2026	0	B!H14932
RCEP B	2027	2027	0	B!I14932
RCEP C	2022	2022	0	C!D14932
RCEP C	2023	2023	0	C!E14932
RCEP C	2024	2024	0	C!F14932
RCEP C	2025	2025	0	C!G14932
RCEP C	2026	2026	0	C!H14932
RCEP C	2027	2027	0	C!I14932
RCEP D	2022	2022	0	D!D14931

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E14931
RCEP D	2024	2024	0	D!F14931
RCEP D	2025	2025	0	D!G14931
RCEP D	2026	2026	0	D!H14931
RCEP D	2027	2027	0	D!I14931
RCEP E	2022	2022	0	E!D14935
RCEP E	2023	2023	0	E!E14935
RCEP E	2024	2024	0	E!F14935
RCEP E	2025	2025	0	E!G14935
RCEP E	2026	2026	0	E!H14935
RCEP E	2027	2027	0	E!I14935
RCEP F	2022	2022	0	F!D14932
RCEP F	2023	2023	0	F!E14932
RCEP F	2024	2024	0	F!F14932
RCEP F	2025	2025	0	F!G14932
RCEP F	2026	2026	0	F!H14932
RCEP F	2027	2027	0	F!I14932
VIFTA	2024	2024	0	VI!F13910
VIFTA	2025	2025	0	VI!G13910
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13910
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13910

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)		11/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8525.83 có 3 dòng thuế; dòng 8525.83.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8525.83.10 Camera ghi hình ảnh; 8525.83.20 Camera truyền hình	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8525.83.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8525.83.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8525.83.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8525.83.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15596), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)

Chính sách mặt hàng
SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.